ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000001	TRAN NGOC QUANG	男	1999-11-04	038099011036	LE 5.17	
2	H72631850200000002	NGUYEN PHUC HAU	男	2005-09-28	038205002324	LE 5.17	
3	H72631850200000003	DO THI QUYNH	女	2003-02-28	038303009472	LE 5.17	
4	H72631850200000004	NGUYEN HOANG DIEU QUYNH	女	2003-04-15	038303029477	LE 5.17	
5	H72631850200000005	PHAM TRA MY	女	2005-11-12	038305010584	LE 5.17	
6	H72631850200000006	VU THI MAI	女	2005-09-13	038305015815	LE 5.17	
7	H72631850200000007	PHAM THI NGOC ANH	女	2005-03-11	038305019839	LE 5.17	
8	H72631850200000008	QUACH THI DUYEN	女	2005-12-02	038305023982	LE 5.17	
9	H72631850200000009	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-02-28	038305028020	LE 5.17	
10	H72631850200000010	DAO THI KHANH LINH	女	2006-12-01	038306015929	LE 5.17	
11	H72631850200000011	PHAM THANH XUAN	女	2006-04-17	038306027226	LE 5.17	
12	H72631850200000012	LE THI LE	女	2007-03-02	038307014936	LE 5.17	
13	II72631850200000013	NGUYEN LY NA	女	2009-06-20	038309006963	LE 5.17	
14	H72631850200000014	NGUYEN LINH GIANG	女	2009-10-30	038309011857	LE 5.17	
15	H72631850200000015	DINH THI HA	女	2009-07-14	038309016976	LE 5.17	
16	H72631850200000016	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-11-27	038309023768	LE 5.17	
17	H72631850200000017	TRAN THI ANH THU	女	2009-10-15	038309027889	LE 5.17	
18	H72631850200000018	NGUYEN THI TRANG	女	1990-12-29	040190032515	LE 5.17	
19	H72631850200000019	DAU THI PHUONG	女	1992-07-09	040192020264	LE 5.17	
20	H72631850200000020	LE THI DUYEN	女	1995-05-16	040195017002	LE 5.17	
21	H72631850200000021	VU THI HUYEN	女	1997-11-12	040197010838	LE 5.17	
22	H72631850200000022	HO THANH VINH	男	2003-09-08	040203008145	LE 5.17	
23	H72631850200000023	NGUYEN QUYNH NA	女	2002-12-25	040302000573	LE 5.17	
24	H72631850200000024	TRAN THI DIEU HUYEN	女	2002-06-10	040302013688	LE 5.17	
25	H72631850200000025	PHAM THI NHU	女	2005-02-04	040305010249	LE 5.17	
26	H72631850200000026	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-02-14	040305022786	LE 5.17	
27	H72631850200000027	HO NGAN GIANG	女	2006-01-14	040306024670	LE 5.17	
28	H72631850200000028	VI THAO NGUYEN	女	2008-06-07	040308001734	LE 5.17	
29	H72631850200000029	NGUYEN THI MAI THUY	女	2008-12-23	040308019887	LE 5.17	
30	H72631850200000030	LE THI ANH TUYET	女	2009-07-23	0403090218	LE 5.17	
31	H72631850200000031	LE THI BAO TRAM	女	2010-07-25	040310016469	LE 5.17	
32	H72631850200000032	THAN MINH SANG	男	2006-01-25	04206013803	LE 5.17	
33	H72631850200000033	NGUYEN HO NHAT MINH	女	2006-11-20	042306003874	LE 5.17	
34	H72631850200000034	NGUYEN THUY DUONG	女	2006-04-17	042306005853	LE 5.17	
35	H72631850200000035	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2006-07-11	042306012186	LE 5.17	
36	H72631850200000036	HOANG NGOC HAI	男	2006-09-14	044206000951	LE 5.17	
37	H72631850200000037	PHUNG LE BAO NGOC	女	2002-11-09	068302000257	LE 5.17	
38	H72631850200000038	BUI VAN CHUNG	男	2008-12-26	074208001693	LE 5.17	
39	H72631850200000039	TRAN YEN NHI	女	1996-11-25	095196000665	LE 5.17	
40	H72631850200000040	TRAN NGUYEN LE DAN QUYNH	女	2003-02-28	231303000228	LE 5.17	
41	H72631850200000041	TRAN KHANH LINH	女	2007-06-25	040307015677	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000042	LE HOANG KIM NGAN	女	2009-01-19	034309011129	LE 5.18	
2	H72631850200000043	NGUYEN THI THAO	女	2009-12-21	034309012767	LE 5.18	
3	H72631850200000044	PHAM THI NGOC HA	女	2009-07-17	034309012941	LE 5.18	
4	H72631850200000045	VU NGOC MAI	女	2010-10-08	034310002784	LE 5.18	
5	H72631850200000046	LAI THI THU HOAI	女	2010-10-27	034310006501	LE 5.18	
6	H72631850200000047	KHUC THI THU HUYEN	女	2010-12-16	034310009275	LE 5.18	
7	H72631850200000048	PHAM KHANH CHAU	女	2010-10-21	034310014021	LE 5.18	
8	H72631850200000049	TRAN THI LAN ANH	女	2010-05-23	034310014095	LE 5.18	
9	H72631850200000050	NGUYEN YEN NHI	女	2013-11-16	034313008927	LE 5.18	
10	H72631850200000051	NGUYEN YEN NHI	女	2014 08 08	034314006683	LE 5.18	
11	H72631850200000052	TRAN NGOC THUY DUONG	女	2014-11-18	034314012946	LE 5.18	
12	H72631850200000053	TRAN THI THU HUYEN	女	1995-06-17	035195006402	LE 5.18	
13	H72631850200000054	NGUYEN CHI THANH	男	2005-09-29	035205008133	LE 5.18	
14	H72631850200000055	BUI HOANG MANH HUNG	男	2009-07-17	035209000357	LE 5.18	
15	H72631850200000056	NGUYEN HONG HANH	女	2003-11-02	035303008968	LE 5.18	
16	H72631850200000057	DO HIEU PHUONG	女	2005-04-26	035305006804	LE 5.18	
17	H72631850200000058	NGUYEN THI THUY TUOI	女	2010-01-11	035310009203	LE 5.18	
18	H72631850200000059	VO TRUONG SON	男	2003-10-17	036203007368	LE 5.18	
19	H72631850200000060	NGUYEN QUANG SANG	男	2007-09-19	036207007208	LE 5.18	
20	H72631850200000061	DO DUY LINH	男	2009-11-27	036209005055	LE 5.18	
21	H72631850200000062	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2001-09-15	036301011715	LE 5.18	
22	H72631850200000063	NGUYEN BANG LINH	女	2003-11-11	036303008693	LE 5.18	
23	H72631850200000064	VU THI PHUONG UYEN	女	2004-09-13	036304004272	LE 5.18	
24	H72631850200000065	TRAN THU UYEN	女	2005-01-12	036305006352	LE 5.18	
25	H72631850200000066	TRINH MY UYEN	女	2005-10-04	036305007763	LE 5.18	
26	H72631850200000067	BUI KHANH LY	女	2006-12-27	036306002912	LE 5.18	
27	H72631850200000068	LAI HONG NHUNG	女	2006-01-07	036306013013	LE 5.18	
28	H72631850200000069	DO THI NGOC ANH	女	2006-09-04	036306013283	LE 5.18	
29	H72631850200000070	PHAM THU THUY	女	2006-08-29	036306016440	LE 5.18	
30	H72631850200000071	NGO THI HA	女	2007-12-21	036307000955	LE 5.18	
31	H72631850200000072	VU ANH MAI TRANG	女	2009-11-03	036309017421	LE 5.18	
32	H72631850200000073	LE THANH THU	女	2013-06-04	036313001205	LE 5.18	
33	H72631850200000074	QUACH TIEN THANH	男	1985-03-19	037085001676	LE 5.18	
34	H72631850200000075	NGUYEN TIEN DUC	男	1997-04-21	037097003018	LE 5.18	
35	H72631850200000076	PHAM MINH TUAN	男	2003-07-18	037203004640	LE 5.18	
36	H72631850200000077	DAO XUAN QUYEN	男	2009-11-01	037209008303	LE 5.18	
37	H72631850200000078	TRINH THI HOAI PHUONG	女	2005-10-21	037305000227	LE 5.18	
38	H72631850200000079	TRAN THU NGUYET	女	2005-01-16	037305001339	LE 5.18	
39	H72631850200000080	NGUYEN THUY LINH	女	2005-01-30	037305005044	LE 5.18	
40	H72631850200000081	TRAN THI XUAN MAI	女	2008-07-28	037308006037	LE 5.18	
41	H72631850200000082	NGUYEN THUY LINH	女	2009-09-14	037309003294	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000083	HOANG MINH KHOA	男	2015-10-11	033215008233	LE 5.19	
2	H72631850200000084	VU THI HOAI AN	女	2002-02-22	033302006491	LE 5.19	
3	II72631850200000085	PHAM HA PHUONG	女	2006-06-21	033306005410	LE 5.19	
4	H72631850200000086	PHAM THI TUYET	女	2009-09-25	033309005608	LE 5.19	
5	H72631850200000087	TRAN VU YEN NHI	女	2009-03-12	033309008047	LE 5.19	
6	H72631850200000088	LE MAI PHUONG	女	2010-08-13	033310003815	LE 5.19	
7	H72631850200000089	NGUYEN VAN HUYNH	男	1998-08-04	034098009143	LE 5.19	
8	H72631850200000090	DO THI THUONG	女	1992-11-10	034192002290	LE 5.19	
9	H72631850200000091	PHAM XUAN THUY	男	2005-08-09	034205007842	LE 5.19	
10	H72631850200000092	TRINH HOANG LONG	男	2006-04-04	034206005163	LE 5.19	
11	H72631850200000093	DAO DUY DUNG	男	2009-06-08	034209003675	LE 5.19	
12	H72631850200000094	PHAM NHU THUAN	男	2009-04-17	034209005019	LE 5.19	
13	H72631850200000095	NGUYEN GIA BAO	男	2011-07-17	034211018763	LE 5.19	
14	H72631850200000096	NGUYEN TAT TAI DUC	男	2013-12-05	034213011154	LE 5.19	
15	H72631850200000097	PHAM NHU QUYNH	女	2005-03-21	034305004312	LE 5.19	
16	H72631850200000098	PHAM THI MY TAM	女	2005-11-30	034305004529	LE 5.19	
17	H72631850200000099	PHAM THI KIEU OANH	女	2005-11-15	034305006843	LE 5.19	
18	H72631850200000100	NGUYEN THI THUY	女	2005-05-10	034305009576	LE 5.19	
19	H72631850200000101	LAI THI MY TAM	女	2005-03-01	034305010028	LE 5.19	
20	H72631850200000102	NGUYEN THUY TRANG	女	2006-10-23	034306011059	LE 5.19	
21	H72631850200000103	NGUYEN THU HUYEN	女	2009-01-21	034309005054	LE 5.19	
22	H72631850200000104	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2009-08-09	034309005392	LE 5.19	
23	H72631850200000105	BUI MY HANH	女	2009-10-02	034309008995	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000106	NGHIEM THI LAN ANH	女	2009-08-13	027309010649	LE 5.20	
2	H72631850200000107	NGUYEN NGOC LINH	女	2010-07-09	027310007270	LE 5.20	
3	II72631850200000108	NGUYEN THI PHUONG VY	女	2010-12-25	027310007662	LE 5.20	
4	H72631850200000109	TRAN PHUONG VY	女	2009-09-12	029309008530	LE 5.20	
5	H72631850200000110	NGUYEN TRI TUONG	男	2009-01-27	030209016454	LE 5.20	
6	H72631850200000111	NGUYEN QUANG HUY	男	2009-12-11	030209018904	LE 5.20	
7	H72631850200000112	PHAM THI KY ANH	女	2004-05-02	030304006293	LE 5.20	
8	H72631850200000113	NGUYEN VU MY DUNG	女	2005-08-09	030305002611	LE 5.20	
9	H72631850200000114	DO THI MINH THU	女	2005-06-21	030305004507	LE 5.20	
10	H72631850200000115	PHAM THI HUYEN LUONG	女	2006-04-25	030306002328	LE 5.20	
11	H72631850200000116	HOANG PHUONG DUNG	女	2006-02-11	030306010888	LE 5.20	
12	H72631850200000117	LE QUYNH CHI	女	2006-11-14	030306012293	LE 5.20	
13	H72631850200000118	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2009-10-30	030309002049	LE 5.20	
14	H72631850200000119	VU QUYNH TRANG	女	2009-08-03	030309015026	LE 5.20	
15	H72631850200000120	TRAN THI VAN ANH	女	2010-05-08	030310001369	LE 5.20	
16	H72631850200000121	HOANG DUONG TU	男	2000-07-04	031200001092	LE 5.20	
17	H72631850200000122	BUI THUY HUONG	女	2004-10-14	031304000852	LE 5.20	
18	H72631850200000123	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-12-19	031305001656	LE 5.20	
19	H72631850200000124	HOANG THI THUY	女	2005-06-08	031305011896	LE 5.20	
20	H72631850200000125	DO THI LAN HUONG	女	2005-10-08	031305015504	LE 5.20	
21	H72631850200000126	HOANG KHANH LINH	女	2006-07-25	031306006067	LE 5.20	
22	H72631850200000127	NGUYEN THI SAO MAI	女	2006-05-09	031306007015	LE 5.20	
23	H72631850200000128	TRAN TAN DANH	男	2000-04-16	033200003931	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000129	QUANG YEN NHI	女	2009-01-28	026309008229	LE 5.21	
2	H72631850200000130	THAN THAO VY	女	2009-02-02	026309009127	LE 5.21	
3	H72631850200000131	DANG THUY CHI	女	2009-10-22	026309011158	LE 5.21	
4	H72631850200000132	THAI PHUONG LINH	女	2009-03-12	026309011509	LE 5.21	
5	H72631850200000133	LE UYEN CHI	女	2009-08-07	026309011924	LE 5.21	
6	H72631850200000134	TRAN THI NGOC BICH	女	2009-06-13	026309012087	LE 5.21	
7	H72631850200000135	NGUYEN ANH HONG	女	2009-12-08	026309012206	LE 5.21	
8	H72631850200000136	NGUYEN THUY CHI	女	2010-04-09	026310000734	LE 5.21	
9	H72631850200000137	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2010-06-04	026310001923	LE 5.21	
10	H72631850200000138	PHAN HA ANH	女	2010-03-23	026310008650	LE 5.21	
11	H72631850200000139	TA HAI YEN	女	2010-03-18	026310010431	LE 5.21	
12	H72631850200000140	NGUYEN TUE LAM	女	2013-11-16	026313006540	LE 5.21	
13	H72631850200000141	NGUYEN THI OANH	女	1993-01-27	027193008587	LE 5.21	
14	H72631850200000142	NGUYEN THI HONG	女	1993-01-27	027193013375	LE 5.21	
15	H72631850200000143	NGUYEN THI NHUNG	女	1995-05-25	027195008595	LE 5.21	
16	H72631850200000144	TRAN THI THUONG	女	1999-06-09	027199002732	LE 5.21	
17	H72631850200000145	NGO THI ANH PHUONG	女	1999-12-28	027199006472	LE 5.21	
18	H72631850200000146	TRAN VAN HUNG	男	2001-10-18	027201005972	LE 5.21	
19	H72631850200000147	TRAN VAN DUC	男	2004-08-28	027204003570	LE 5.21	
20	H72631850200000148	NGUYEN NHO TUAN	男	2006-08-13	027206002226	LE 5.21	
21	H72631850200000149	NGUYEN MINH DUC	男	2006-11-11	027206003278	LE 5.21	
22	H72631850200000150	VU XUAN BAC	男	2007-01-21	027207000172	LE 5.21	
23	H72631850200000151	NGO MINH LONG	男	2009 02 09	027209000285	LE 5.21	
24	H72631850200000152	NGUYEN DUC HIEU	男	2009-04-13	027209008517	LE 5.21	
25	H72631850200000153	DUONG TIEN DAT	男	2009-06-07	027209009708	LE 5.21	
26	H72631850200000154	NGUYEN QUANG PHONG	男	2010-08-30	027210010328	LE 5.21	
27	H72631850200000155	NGUYEN THI NGUYET	女	2001-12-26	027301004518	LE 5.21	
28	H72631850200000156	VU THI TUYET MAI	女	2004-12-19	027304004324	LE 5.21	
29	H72631850200000157	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2004-01-19	027304011166	LE 5.21	
30	H72631850200000158	HO THI QUYNH ANH	女	2005-01-01	027305003521	LE 5.21	
31	H72631850200000159	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-12-12	027305006434	LE 5.21	
32	H72631850200000160	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2006-05-30	027306001246	LE 5.21	
33	H72631850200000161	PHAM THI CHINH	女	2006-10-07	027306001721	LE 5.21	
34	H72631850200000162	NGUYEN NGOC KHANH	女	2006-08-15	027306005358	LE 5.21	
35	H72631850200000163	NGHIEM THI TINH	女	2006-07-07	027306006139	LE 5.21	
36	H72631850200000164	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-12-22	027306009363	LE 5.21	
37	H72631850200000165	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-09-20	027306012305	LE 5.21	
38	H72631850200000166	NGUYEN BAO LINH	女	2009-08-13	027309000365	LE 5.21	
39	H72631850200000167	PHAM QUYNH ANH	女	2009-06-07	027309002944	LE 5.21	
40	H72631850200000168	HOANG MY HUE	女	2009-11-12	027309005613	LE 5.21	
41	H72631850200000169	TRAN THI QUYNH TRAM	女	2009-12-03	027309009441	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000170	BUI NGUYEN BAO NGOC	女	2010-10-06	025310010941	LR 1.1	
2	H72631850200000171	NGUYEN NGOC TUNG CHI	女	2010-02-08	025310011786	LR 1.1	
3	H72631850200000172	TRIEU AU DUONG	女	2010-10-22	025310011911	LR 1.1	
4	H72631850200000173	PHAN NGUYEN HOANG VY	女	2010-09-16	025310015391	LR 1.1	
5	H72631850200000174	LUONG THU UYEN	女	2011-05-29	025311007264	LR 1.1	
6	H72631850200000175	NGUYEN DOAN TRANG	女	2013-12-11	025313010747	LR 1.1	
7	H72631850200000176	NGUYEN HA TRANG	女	2013-07-15	025313012191	LR 1.1	
8	H72631850200000177	TA THI HUONG	女	1990-06-13	026190014212	LR 1.1	
9	H72631850200000178	NGUYEN MANH DUC	男	2004-10-12	026204000797	LR 1.1	
10	H72631850200000179	NGUYEN DUY HOANG	男	2005-11-13	026205000827	LR 1.1	
11	H72631850200000180	TRAN DANG TUAN	男	2005-08-08	026205012353	LR 1.1	
12	H72631850200000181	LE TUAN HIEP	男	2006-03-23	026206005156	LR 1.1	
13	H72631850200000182	BUI CAO CUONG	男	2006-09-25	026206007447	LR 1.1	
14	H72631850200000183	PHAN DUONG MANH	男	2009-11-05	026209006924	LR 1.1	
15	H72631850200000184	NGUYEN DANG HOANG ANH	男	2009-07-15	026209007135	LR 1.1	
16	H72631850200000185	NGUYEN GIAO BAO	男	2012-09-06	026212005610	LR 1.1	
17	H72631850200000186	LE QUYNH TRANG	女	2000-11-08	026300001867	LR 1.1	
18	H72631850200000187	BUI HONG MINH	女	2003-03-26	026303000082	LR 1.1	
19	H72631850200000188	NGUYEN THI GIANG	女	2003-02-11	026303004522	LR 1.1	
20	H72631850200000189	TRAN HUONG GIANG	女	2004-04-28	026304004934	LR 1.1	
21	H72631850200000190	DO THI HAI YEN	女	2005-06-20	026305000681	LR 1.1	
22	H72631850200000191	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-11-06	026305009731	LR 1.1	
23	H72631850200000192	NGUYEN HONG HANH	女	2005-11-07	026305010575	LR 1.1	
24	H72631850200000193	TO HUYEN DIEU	女	2006-08-10	026306002022	LR 1.1	
25	H72631850200000194	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-07-07	026306005495	LR 1.1	
26	H72631850200000195	LE NGOC MINH	女	2006-12-29	026306005868	LR 1.1	
27	H72631850200000196	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2006-03-15	026306007984	LR 1.1	
28	H72631850200000197	NGUYEN PHUONG MAI	女	2006-09-25	026306012640	LR 1.1	
29	H72631850200000198	TRAN THI THU HA	女	2009-10-30	026309002273	LR 1.1	
30	H72631850200000199	NGUYEN HOANG PHUONG LINH	女	2009-02-08	026309002609	LR 1.1	
31	H72631850200000200	CHU THI NGOC HOA	女	2009-11-29	026309004573	LR 1.1	
32	H72631850200000201	DUONG THI HONG NGOC	女	2009-11-19	026309007172	LR 1.1	
33	H72631850200000202	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-07-10	026309007700	LR 1.1	
34	H72631850200000203	KIM SONG HUONG	女	2009-08-26	026309007976	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000204	PHUNG THI MY TAM	女	2005-11-14	024305005212	LR 1.2	
2	H72631850200000205	NGUY THI LAN HUONG	女	2005-01-11	024305006210	LR 1.2	
3	H72631850200000206	NGUYEN THI BICH LY	女	2005-11-05	024305006807	LR 1.2	
4	H72631850200000207	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-12-20	024305007312	LR 1.2	
5	H72631850200000208	NGUYEN THI NGAN	女	2005-03-29	024305011888	LR 1.2	
6	H72631850200000209	TRAN YEN VY	女	2005-05-27	024305013368	LR 1.2	
7	H72631850200000210	NGUY NGOC LY	女	2005-08-31	024305013979	LR 1.2	
8	H72631850200000211	LE THU HA	女	2006-08-22	024306001948	LR 1.2	
9	H72631850200000212	DANG MAI KHUE	女	2006-01-24	024306002821	LR 1.2	
10	H72631850200000213	TA THI BICH HUE	女	2006-07-21	024306007283	LR 1.2	
11	H72631850200000214	NGUYEN THI THUY LINH	女	2006-04-22	024306010861	LR 1.2	
12	H72631850200000215	NGUYEN THI HAI YEN	女	2006-07-05	024306011364	LR 1.2	
13	H72631850200000216	HOANG THI MY TAM	女	2009-10-19	024309000743	LR 1.2	
14	H72631850200000217	NGUYEN THI MAI CHI	女	2009-07-04	024309007109	LR 1.2	
15	H72631850200000218	HOANG THI NGOC HOA	女	2010-12-31	024310000951	LR 1.2	
16	H72631850200000219	PHAM THI CAM TU	女	2010-10-02	024310001915	LR 1.2	
17	H72631850200000220	NGUYEN NGOC MINH TU	女	2010-07-11	024310004727	LR 1.2	
18	H72631850200000221	THAN THI NGOC KHANH	女	2010-01-22	024310006145	LR 1.2	
19	H72631850200000222	THAN THI PHUONG THAO	女	2010-09-06	024310008179	LR 1.2	
20	H72631850200000223	HOANG HA TRANG	女	2010-08-07	024310009768	LR 1.2	
21	H72631850200000224	HOANG NGOC DIEP	女	2010-11-12	024310011868	LR 1.2	
22	H72631850200000225	LUONG THU PHUONG	女	2010-09-21	024310012587	LR 1.2	
23	H72631850200000226	NGUY NU NGOC HAN	女	2010-01-14	024310013503	LR 1.2	
24	H72631850200000227	GIAP THI HAI LINH	女	2010-10-25	024310016013	LR 1.2	
25	H72631850200000228	LE HOANG ANH	男	2005-03-07	025205002257	LR 1.2	
26	H72631850200000229	NGUYEN HONG PHUC	男	2008-06-05	025208010270	LR 1.2	
27	H72631850200000230	LA THU THUY	女	2005-06-28	025305001003	LR 1.2	
28	H72631850200000231	NGUYEN NHU MAY	女	2005-03-23	025305005243	LR 1.2	
29	H72631850200000232	NGUYEN TAN NHAN	女	2006-08-01	025306008658	LR 1.2	
30	H72631850200000233	LAI THI DIEU LINH	女	2006-02-17	025306010092	LR 1.2	
31	H72631850200000234	PHUNG HUONG GIANG	女	2007-01-13	025307000605	LR 1.2	
32	H72631850200000235	HOANG NGOC ANH	女	2007-11-16	025307005301	LR 1.2	
33	H72631850200000236	TRIEU LINH CHI	女	2008-06-19	025308009534	LR 1.2	
34	H72631850200000237	LE THI MAI PHUONG	女	2008-07-25	025308010169	LR 1.2	
35	H72631850200000238	TRAN HAI YEN	女	2008-11-05	025308013743	LR 1.2	
36	H72631850200000239	NGUYEN THU TRANG	女	2009-10-07	025309001076	LR 1.2	
37	H72631850200000240	NGUYEN THI THU THAO	女	2009-08-04	025309012328	LR 1.2	
38	H72631850200000241	HA THI HOAI LINH	女	2009-08-01	025309012428	LR 1.2	
39	H72631850200000242	HOANG NGOC THUY DUONG	女	2010-02-04	025310001406	LR 1.2	
40	H72631850200000243	HA MINH CHAU	女	2010-08-04	025310002976	LR 1.2	
41	H72631850200000244	HOANG THI LAN THU	女	2010-09-07	025310003155	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H76631850200000245	NGUYEN HAI YEN	女	2006-03-28	019306003597	LR 2.3	
2	H76631850200000246	LUONG THI THANH THAO	女	2007-01-04	019307007258	LR 2.3	
3	II76631850200000247	DAO THI THANH HUYEN	女	2008-10-24	019308011250	LR 2.3	
4	H76631850200000248	TRAN THI HUONG TRA	女	2009-06-16	019309003420	LR 2.3	
5	H76631850200000249	NGUYEN YEN NHI	女	2009-07-27	019309005622	LR 2.3	
6	H76631850200000250	MA THI DIEU THUONG	女	2009-04-07	019309012438	LR 2.3	
7	H76631850200000251	TRAN THI MAI ANH	女	2011-01-22	019311009737	LR 2.3	
8	H76631850200000252	LUONG VAN HA	男	1998-12-02	020098006010	LR 2.3	
9	H76631850200000253	LY VINH TU	男	2003-10-31	020203005157	LR 2.3	
10	H76631850200000254	VY THI KHANH VAN	女	2005-04-28	020305001111	LR 2.3	
11	H76631850200000255	VY THI NHE	女	2005-05-20	020305003615	LR 2.3	
12	H76631850200000256	HOANG MINH CHI	女	2006-05-23	020306000427	LR 2.3	
13	H76631850200000257	NGUYEN THI KHOI	女	2006-09-12	020306001265	LR 2.3	
14	H76631850200000258	HOANG THI LAN	女	2009-07-03	020309006373	LR 2.3	
15	H76631850200000259	NGUYEN THI NGUYEN	女	1991-05-01	022191012297	LR 2.3	
16	H76631850200000260	MAC MAI LINH	女	1999-07-13	022199002190	LR 2.3	
17	H76631850200000261	NGUYEN THI VU ANH	女	2009-06-16	0222309010298	LR 2.3	
18	H76631850200000262	LAI NGUYET HA	女	2003-11-21	022303003676	LR 2.3	
19	H76631850200000263	PHAM THI THANH HOAI	女	2004-01-21	022304005247	LR 2.3	
20	H76631850200000264	DINH MAI HUYNH	女	2008-02-22	022308007016	LR 2.3	
21	H76631850200000265	PHAM HAI YEN	女	2009-11-20	022309001215	LR 2.3	
22	H76631850200000266	LUONG PHUONG THAO	女	2009-03-04	022309005018	LR 2.3	
23	H76631850200000267	VU NGOC THUY	女	2009-09-04	022309005233	LR 2.3	
24	H76631850200000268	PHAM THANH THUY	女	2009-07-31	022309005324	LR 2.3	
25	H76631850200000269	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-10-06	022309007332	LR 2.3	
26	H76631850200000270	TRAN NGUYEN MINH TRANG	女	2009-12-03	022309008234	LR 2.3	
27	H76631850200000271	NGO PHUONG THAO	女	2010-01-24	022310000700	LR 2.3	
28	H76631850200000272	NGUYEN THUY PHUONG	女	2010-06-07	022310003419	LR 2.3	
29	H76631850200000273	BUI PHUONG THAO	女	2010-10-25	022310005006	LR 2.3	
30	H76631850200000274	NONG THI THO	女	2009-02-18	024175014982	LR 2.3	
31	H76631850200000275	NGUYEN THI LE	女	1996-07-14	024196004879	LR 2.3	
32	H76631850200000276	NGUYEN VAN QUYEN	男	2002-07-10	024202014438	LR 2.3	
33	H76631850200000277	HOANG THAI HOC	男	2005-08-09	024205010531	LR 2.3	
34	H76631850200000278	ONG KHAC CHIEN	男	2005-08-08	024205015200	LR 2.3	
35	H76631850200000279	DO THU THUY	女	2002-09-01	024302007320	LR 2.3	
36	H76631850200000280	NGUYEN THI KHANH	女	2004-07-25	024304013367	LR 2.3	
37	H76631850200000281	DUONG THI AN	女	2005-07-26	024305000795	LR 2.3	
38	H76631850200000282	HA THI QUYNH ANH	女	2005-05-08	024305002907	LR 2.3	
39	H76631850200000283	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-12-22	024305002969	LR 2.3	
40	H76631850200000284	DUONG NGOC HAI	女	2005-11-11	024305003538	LR 2.3	
41	H76631850200000285	DUONG THI VAN	女	2005-06-02	024305004849	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000286	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2004-07-04	015304004447	LR 2.4	
2	H72631850200000287	TRAN THI KIEU OANH	女	2005-10-03	015305007533	LR 2.4	
3	H72631850200000288	NGUYEN YEN NHI	女	2007-11-07	015307001912	LR 2.4	
4	H72631850200000289	TUONG THI HUYEN	女	2007-10-11	015307007915	LR 2.4	
5	H72631850200000290	NGUYEN VU DANH DANG	男	2005-12-11	017205008259	LR 2.4	
6	H72631850200000291	BUI THI HONG	女	2005-09-06	017305001067	LR 2.4	
7	H72631850200000292	CHU MAI HUONG	女	2006-07-19	017306000296	LR 2.4	
8	H72631850200000293	DO HUU DONG	男	2001-09-17	019201006276	LR 2.4	
9	H72631850200000294	VI TRUNG KIEN	男	2004-03-11	019204000296	LR 2.4	
10	H72631850200000295	MA HOANG CHINH	男	2004-04-09	019204004569	LR 2.4	
11	H72631850200000296	TRAN VAN SON	男	2004-01-25	019204010638	LR 2.4	
12	H72631850200000297	DO TRUONG GIANG	男	2005-04-13	019205008185	LR 2.4	
13	H72631850200000298	NGUYEN THAI DUONG	男	2005-06-06	019205009377	LR 2.4	
14	H72631850200000299	NGUYEN HAI DANG	男	2006-11-07	019206001594	LR 2.4	
15	H72631850200000300	NGUYEN MINH PHUONG	男	2006-07-14	019206008718	LR 2.4	
16	H72631850200000301	HOANG MINH DUC	男	2010-08-19	019210008543	LR 2.4	
17	H72631850200000302	NGUYEN THI DIEM	女	2004-03-17	019304001762	LR 2.4	
18	H72631850200000303	HOANG THI BIEN THUONG	女	2004-06-26	019304008431	LR 2.4	
19	H72631850200000304	LE THI NGOC ANH	女	2004-07-11	019304009673	LR 2.4	
20	H72631850200000305	LUONG QUYNH MAI	女	2004-05-17	019304009878	LR 2.4	
21	H72631850200000306	TU THI MINH NGUYET	女	2005-08-06	019305000320	LR 2.4	
22	H72631850200000307	TRAN THU HUONG	女	2005-10-27	019305001777	LR 2.4	
23	H72631850200000308	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-01-08	019305002060	LR 2.4	
24	H72631850200000309	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-07-14	019305002076	LR 2.4	
25	H72631850200000310	DO THANH HUONG	女	2005-10-26	019305002106	LR 2.4	
26	H72631850200000311	PHAM NGUYEN HA VY	女	2005-09-25	019305004860	LR 2.4	
27	H72631850200000312	HOANG THI HOA	女	2005-11-19	019305005917	LR 2.4	
28	H72631850200000313	VU THI HUYEN	女	2005-10-26	019305006880	LR 2.4	
29	H72631850200000314	LE HONG HANH	女	2005-08-31	019305007087	LR 2.4	
30	H72631850200000315	NGO KHANH AN	女	2005-09-05	019305007482	LR 2.4	
31	H72631850200000316	LE THI THANH	女	2005-09-22	019305008712	LR 2.4	
32	H72631850200000317	HA THI HOAN	女	2005-12-04	019305008747	LR 2.4	
33	H72631850200000318	NGO THI TU QUYEN	女	2005-07-04	019305009120	LR 2.4	
34	H72631850200000319	TRUONG THI THU	女	2005-09-05	019305009237	LR 2.4	
35	H72631850200000320	LE THI KIM DUNG	女	2005-03-08	019305009406	LR 2.4	
36	H72631850200000321	DUONG THUY LINH	女	2005-12-30	019305009604	LR 2.4	
37	H72631850200000322	PHAM THU HIEN	女	2005-12-16	019305010021	LR 2.4	
38	H72631850200000323	TRAN THUY DUONG	女	2005-11-15	019305010079	LR 2.4	
39	H72631850200000324	CAO THI KIM NGAN	女	2006-12-06	019306000302	LR 2.4	
40	H72631850200000325	NGUYEN THU TRANG	女	2006-11-18	019306001580	LR 2.4	
41	H72631850200000326	LUC PHUONG VY	女	2006-12-25	019306001586	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000327	HA THI PHUONG THAO	女	2005-07-13	006305004272	LR 2.5	
2	H72631850200000328	HOANG BAO TRAM	女	2005-10-23	006305004730	LR 2.5	
3	H72631850200000329	NGUYEN THI HAI YEN	女	2010-06-29	006310004879	LR 2.5	
4	H72631850200000330	BUI DUY BAC	男	2005-05-14	008205002550	LR 2.5	
5	H72631850200000331	NGUYEN KHANH DUY	男	2009-07-13	008209008179	LR 2.5	
6	H72631850200000332	LUONG NGOC NHI	女	2004-02-22	008304007018	LR 2.5	
7	H72631850200000333	MA KHANH LINH	女	2005-11-06	008305007707	LR 2.5	
8	H72631850200000334	TRAN THI NGUYET ANH	女	2005-08-28	008305008702	LR 2.5	
9	H72631850200000335	NGUYEN CAM LY	女	2005-06-23	008305009575	LR 2.5	
10	H72631850200000336	NGUYEN THI ANH QUYNH	女	2006-02-23	008306000765	LR 2.5	
11	H72631850200000337	PHAN KHANH LINH	女	2006-01-07	008306008223	LR 2.5	
12	H72631850200000338	HOANG THU PHUONG	女	2007-07-02	008307005518	LR 2.5	
13	H72631850200000339	DO PHUONG THAO	女	2010-01-02	008310006641	LR 2.5	
14	H72631850200000340	DO NGOC LINH	女	2010-02-07	008310008287	LR 2.5	
15	H72631850200000341	NINH THI DIEP	女	2005-11-21	010305003531	LR 2.5	
16	H72631850200000342	NGUYEN THANH HAI	女	2003-04-03	011303000162	LR 2.5	
17	H72631850200000343	LO THI MINH	女	2003-12-11	012303000318	LR 2.5	
18	H72631850200000344	NGUYEN THI DIEU HOA	女	2005-06-23	012305001235	LR 2.5	
19	H72631850200000345	TONG NHU QUYNH	女	2003-10-28	014303000696	LR 2.5	
20	H72631850200000346	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-07-20	014304009320	LR 2.5	
21	H72631850200000347	TRAN BAO QUYEN	女	2006-02-23	014306001407	LR 2.5	
22	H72631850200000348	TRAN MANH HUNG	男	2004-02-11	015204001682	LR 2.5	
23	H72631850200000349	NGUYEN MINH THIEN	男	2004-11-29	015204009049	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000350	DUONG DAO DO QUYEN	女	2006-12-??	001306057500	LR 3.10	
2	H72631850200000351	LE HONG NGAN	女	2007-07-23	001307004362	LR 3.10	
3	H72631850200000352	LE PHUONG THANH	女	2007-06-30	001307018544	LR 3.10	
4	H72631850200000353	DOAN HIEN DIU	女	2007-03-10	001307023672	LR 3.10	
5	H72631850200000354	KHUAT MINH TRANG	女	2009-12-01	001309016053	LR 3.10	
6	H72631850200000355	PHAM THI THU HIEN	女	2009-02-19	001309052951	LR 3.10	
7	H72631850200000356	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-10-06	001309056391	LR 3.10	
8	H72631850200000357	NGUYEN YEN NHI	女	2011-09-28	001311042009	LR 3.10	
9	H72631850200000358	NGUYEN THU HANH	女	2005-11-02	002305000993	LR 3.10	
10	H72631850200000359	TRIEU VAN MANH	男	2005-08-14	004205001394	LR 3.10	
11	H72631850200000360	NONG THI TO UYEN	女	2004-10-24	004304004569	LR 3.10	
12	H72631850200000361	NGUYEN THI TRUC VY	女	2005-12-07	004305000301	LR 3.10	
13	H72631850200000362	LUONG NGOC HA	女	2005-05-13	004305004354	LR 3.10	
14	H72631850200000363	LUONG THI HUONG	女	2006-04-02	004306004344	LR 3.10	
15	H72631850200000364	HOANG THI NGOC HA	女	2009-05-15	004309000203	LR 3.10	
16	H72631850200000365	CHU THI HANH NHAN	女	2009-07-29	004309001761	LR 3.10	
17	H72631850200000366	NGUYEN THU GIANG	女	2009-03-01	004309002549	LR 3.10	
18	H72631850200000367	LY MAI LAN	女	2009-11-05	004309003305	LR 3.10	
19	H72631850200000368	HA THI PHUONG GIANG	女	2009-04-22	004309004686	LR 3.10	
20	H72631850200000369	TRIEU NHA TRUC	女	2009-07-24	004309005156	LR 3.10	
21	H72631850200000370	CHU NGOC NHI	女	2009-07-26	004309006443	LR 3.10	
22	H72631850200000371	TRIEU TAI TUONG	男	2004-10-09	006204000726	LR 3.10	
23	H72631850200000372	HA THI VY	女	2004-06-27	006304003824	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72631850200000373	NGUYEN THI HIEN	女	1997-09-19	001197032802	LR 3.9	
2	H72631850200000374	NGUYEN HUU DUY	男	2005-05-08	001205015482	LR 3.9	
3	H72631850200000375	PHAN CHI THANH	男	2010-11-14	001210024371	LR 3.9	
4	H72631850200000376	NGUYEN HUU VUONG KHANG	男	2010-12-27	001210029561	LR 3.9	
5	H72631850200000377	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2010-07-10	00121019841	LR 3.9	
6	H72631850200000378	LE MANH KHANG	男	2015-06-22	001215007222	LR 3.9	
7	H72631850200000379	TRUONG THI KHANH HA	女	2002-05-30	001302009276	LR 3.9	
8	H72631850200000380	LUONG KHANH HUYEN	女	2003-10-27	001303043770	LR 3.9	
9	H72631850200000381	NGUYEN THI NGA	女	2003-11-23	001303045774	LR 3.9	
10	H72631850200000382	LE PHUONG ANH	女	2004-01-28	001304000609	LR 3.9	
11	H72631850200000383	LE LINH CHI	女	2004-03-19	001304007447	LR 3.9	
12	H72631850200000384	PHUNG PHUONG NGUYEN	女	2005-03-15	001305000801	LR 3.9	
13	H72631850200000385	TRUONG VAN ANH	女	2005-01-14	001305000836	LR 3.9	
14	H72631850200000386	LE THI THU	女	2005-10-12	001305024039	LR 3.9	
15	H72631850200000387	LE THU HUONG	女	2005-06-01	001305029044	LR 3.9	
16	H72631850200000388	NGUYEN YEN OANH	女	2005-06-12	001305029207	LR 3.9	
17	H72631850200000389	NGUYEN THI TU XUAN	女	2005-05-17	001305029573	LR 3.9	
18	H72631850200000390	MAI NGAN LINH	女	2005-12-28	001305032474	LR 3.9	
19	H72631850200000391	DUONG THI QUYNH NHI	女	2005-08-12	001305033365	LR 3.9	
20	H72631850200000392	KIEU NGOC LINH	女	2005-03-29	001305035255	LR 3.9	
21	H72631850200000393	PHAM NHU QUYNH	女	2005-10-17	001305050283	LR 3.9	
22	H72631850200000394	DO THI HUYEN	女	2006-06-27	001306005241	LR 3.9	
23	H72631850200000395	DOAN LIEN HUONG	女	2006-03-05	001306024718	LR 3.9	